



guī zuì

归罪

verb · to blame; to impute fault to

Example Sentences

Bú yào bǎ suǒ yǒu wèn tí dōu guī zuì yú tā
不要把所有问题都归罪于他。

Don't blame all the problems on him.

Tā zǒng shì guī zuì yú bié rén cóng bù fǎn xǐng zì jǐ
她总是归罪于别人，从不反省自己。

She always blames others and never reflects on herself.

Trace each character, then write the word on your own.

归	归	归	归	归	归	归	归				
罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪
罪	罪	罪	罪	罪							